

Phụ lục
DANH MỤC TTHC MỚI BAN HÀNH TRONG LĨNH VỰC VIỄN THÔNG VÀ INTERNET,
TÀN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN, SỞ HỮU TRÍ TUỆ; AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN; TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG,
CHẤT LƯỢNG VÀ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT
CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /6/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
I	LĨNH VỰC VIỄN THÔNG VÀ INTERNET (24 TTHC)				
1	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. (1.013819)	Bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
2	Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) (1.013877)	Bốn mươi lăm (45) ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có	- Luật Viễn thông năm 2023;. - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
3	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông (1.013885)	Không có	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
4	Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông có định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông có định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông (1.013888)	Không có	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
5	Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông (1.013390)	05 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
6	Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị (1.013897)	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có	

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
7	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) (1.013899)	15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Lệ phí: 1.000.000 đồng/giấy phép	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 03/2018/TT-BTC ngày 21/01/2018 của Bộ Tài chính.
8	Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (1.013900)	15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Lệ phí: 1.000.000 đồng/giấy phép	
9	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP (1.013901)	15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Lệ phí: 500.000 đồng/giấy phép	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
10	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP (1.013902)	15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Lệ phí: 500.000 đồng/giấy phép	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 03/2018/TT-BTC ngày 21/01/2018 của Bộ Tài chính.
11	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP (1.013904)	15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Lệ phí: 500.000 đồng/giấy phép	
12	Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a	15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Lệ phí: 500.000 đồng/giấy phép	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 03/2018/TT-BTC

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP (1.013903)				ngày 21/01/2018 của Bộ Tài chính.
13	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. (1.013905)	15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Lệ phí: 500.000 đồng/giấy phép	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 03/2018/TT-BTC ngày 21/01/2018 của Bộ Tài chính.
14	Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) (1.013906)	15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Lệ phí: 500.000 đồng/giấy phép	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 03/2018/TT-BTC ngày 21/01/2018 của Bộ Tài chính.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
15	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (1.013907)	15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Lệ phí: 1.000.000 đồng/giấy phép	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 273/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính; - Thông tư số 03/2018/TT-BTC ngày 21/01/2018 của Bộ Tài chính.
16	Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) (1.013976)	15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn xét tính hợp lệ của hồ sơ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24/12/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
17	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông (1.013908)	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có	
18	Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính	Không có	

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (1.013909)		công tỉnh		
19	Cấp giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. (1.013913)	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có	
20	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động (1.013914)	05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ
21	Gia hạn chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động (2.002741)	05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có	
22	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký kết nối để cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động (1.013917)	05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có	

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
23	Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá. (1.013910)	05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 03/6/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;
24	Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá. (1.013911)	05 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có	- Luật Viễn thông năm 2023; - Nghị định số 147/2024/NĐ-CP ngày 09/11/2024 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;
II	Lĩnh vực Tần số vô tuyến điện (20 TTHC)				
1	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá (2.002777)	11 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Theo quy định của Bộ Tài chính	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
2	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá (2.002778)	07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính	Theo quy định của Bộ Tài chính	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
			công tỉnh		09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
3	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá (2.002775)	07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Theo quy định của Bộ Tài chính	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
4	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá (2.002779)	11 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Theo quy định của Bộ Tài chính	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					- Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
5	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư (2.002781)	11 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Theo quy định của Bộ Tài chính	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
6	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư (1.010248)	07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Theo quy định của Bộ Tài chính	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
7	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư (2.002776)	07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Theo quy định của Bộ Tài chính	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
8	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư (1.010249)	11 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Theo quy định của Bộ Tài chính	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
9	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) (2.002783)	11 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Theo quy định của Bộ Tài chính	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
10	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) (2.002784)	07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Theo quy định của Bộ Tài chính	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
11	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) (2.002785)	07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Theo quy định của Bộ Tài chính	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
12	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) (2.002786)	11 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Theo quy định của Bộ Tài chính	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
13	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ (1.010273)	22 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Theo quy định của Bộ Tài chính	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
14	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ (2.002789)	07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Theo quy định của Bộ Tài chính	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					- Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
15	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ (2.002780)	07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Theo quy định của Bộ Tài chính	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
16	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ (2.002790)	22 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Theo quy định của Bộ Tài chính	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 265/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					tư số 11/2022/TT-BTC ngày 21/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 44/2023/TT-BTC ngày 29/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 43/2024/TT-BTC ngày 28/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
17	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư (1.013935)	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
18	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư (1.011891)	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
19	Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải (2.002791)	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có	- Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23/11/2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09/11/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
20	Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải (2.002792)	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, đúng quy định		Không có	
III	LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ (19 TTHC)				
1	Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (1.011922)	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 250.000 đồng. - Lệ phí công bố Quyết định cấp chứng chỉ: 150.000 đồng. - Lệ phí đăng bạ Quyết định cấp chứng chỉ: 150.000 đồng. - Lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 200.000 đồng.	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04/5/2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
2	Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (1.011923)	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 250.000 đồng. - Lệ phí công bố Quyết định cấp chứng chỉ: 150.000 đồng. - Lệ phí đăng bạ Quyết định cấp chứng chỉ: 150.000 đồng. - Lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 200.000 đồng.	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04/5/2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
3	Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (1.011924)	- 30 ngày (Trong trường hợp có quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp của cơ quan nhà	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Chưa có	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022;

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		nước có thẩm quyền) - 30 ngày (Trong trường hợp có căn cứ khẳng định người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp không còn đáp ứng các điều kiện hành nghề) - 60 ngày (Trong trường hợp tổ chức, cá nhân có yêu cầu thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp)			- Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04/5/2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
4	Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (1.011926)	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 250.000 đồng. - Lệ phí công bố Quyết định ghi nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 150.000 đồng. - Lệ phí đăng bạ Quyết định ghi nhận Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 150.000 đồng.	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04/5/2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
5	Thủ tục ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp (1.011925)	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Chưa có	

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
6	Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (1.011)	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 250.000đ - Lệ phí công bố Quyết định ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 150.000đ - Lệ phí đăng bạ Quyết định ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 150.000đ	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04/5/2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
7	Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (1.011928)	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Lệ phí công bố Quyết định xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 150.000đ - Lệ phí đăng bạ Quyết định xóa	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022;

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 150.000đ - Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp: 250.000đ	- Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04/5/2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
8	Thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp (1.011929)	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp: 250.000 đ - Lệ phí đăng bạ Quyết định xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp: 150.000 đ - Lệ phí công bố Quyết định xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp: 150.000 đ	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04/5/2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
9	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp (1.011921)	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Phí thẩm định hồ sơ kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp (mỗi môn): 300.000 đ - Phí phúc tra kiểm tra kết quả nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp (mỗi môn): 150.000 đ	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022; - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04/5/2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
10	Thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp (1.011931)	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp: 250.000 đ	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					- Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04/5/2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
11	Thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp (1.011932)	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí thẩm định hồ sơ yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp: 250.000 đồng	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04/5/2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
12	Thủ tục thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp (1.011933)	20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
13	Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp (1.011930)	15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Phí kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp (mỗi môn): 300.000 đ - Phí phúc tra kết quả kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp (mỗi môn): 150.000 đ	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022; - Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016; Thông tư số 31/2020/TT-BTC ngày 04/5/2020; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
14	Thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ (1.011912)	30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Phí đăng bạ: 120.000 đồng/văn bằng - Phí công bố: 120.000 đồng/yêu cầu	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022; - Khoản 7 Điều 29 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ; - Điều 36 của Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Điểm 4.1 và 4.2 Mục B Phí sở hữu công nghiệp tại Biểu mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp (Ban hành kèm theo Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính).
15	Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (1.011914)	60 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí thẩm định hồ sơ: 230.000 đồng/văn bằng Lệ phí cấp GCN ĐKHD: 120.000 đồng/GCN Phí đăng bạ: 120.000 đồng/văn	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022;

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				bằng Phí công bố: 120.000 đồng/yêu cầu	- Điều 10 của Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Khoản 2 Điều 58 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ; - Điểm 2.2 Mục A Lệ phí sở hữu công nghiệp; điểm 1.5, 4.1 và 4.2 Mục B Phí sở hữu công nghiệp tại Biểu mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp (Ban hành kèm theo Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính).
16	Thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (1.011915)	30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí thẩm định hồ sơ: 160.000 đồng/văn bản Phí đăng bạ: 120.000 đồng/văn bản Phí công bố: 120.000 đồng/yêu cầu	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022; - Điều 42 của Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Điều 61 của Nghị định số 65/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ; - Điểm 1.6, 4.1 và 4.2 Mục B

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					Phí sở hữu công nghiệp tại Biểu mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp (Ban hành kèm theo Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính).
17	Thủ tục cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (1.011918)	30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Phí đăng bạ: 120.000 đồng/văn bằng Phí công bố: 120.000 đồng/yêu cầu	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 ngày 29/11/2005, được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 36/2009/QH12 ngày 19/6/2009, Luật số 42/2019/QH14 ngày 14/6/2019 và Luật số 07/2022/QH15 ngày 16/6/2022; - Điều 37 của Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Khoản 7 Điều 29 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP ngày 23/8/2023 của Chính phủ; - Điểm 4.1 và 4.2 Mục B Phí sở hữu công nghiệp tại Biểu mức thu phí, lệ phí sở hữu công nghiệp (Ban hành kèm theo Thông tư số 263/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính).

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
18	Thủ tục ra Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế (1.011916)	60 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 (được sửa đổi, bổ sung năm 2022); - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
19	Thủ tục yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc (1.011917)	60 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Sở hữu trí tuệ số 50/2005/QH11 (được sửa đổi, bổ sung năm 2022); - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
IV	LĨNH VỰC AN TOÀN BỨC XẠ VÀ HẠT NHÂN (03 TTHC)				
1	Cấp giấy phép sử dụng thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh	45 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Phí thẩm định cấp giấy phép: + Sử dụng thiết bị phân tích huỳnh quang tia X: 4.000.000 đồng/1 thiết bị. + Sử dụng thiết bị phát tia X dùng trong soi kiểm tra bo mạch: 4.000.000 đồng/1 thiết bị. + Sử dụng thiết bị phát tia X dùng	- Luật Năng lượng nguyên tử số 18/2008/QH12 ngày 03/6/2008 - Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 02/2022/TT-BKHHCN ngày 25/02/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 13/2023/TT-BKHHCN ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				trong kiểm tra an ninh: 4.000.000 đồng/1 thiết bị. + Sử dụng thiết bị X-quang chụp cắt lớp vi tính (CT Scanner): 8.000.000 đồng/ 1 thiết bị. + Sử dụng hệ thiết bị PET/CT: 16.000.000 đồng/ 1 thiết bị. - Việc thực hiện nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ theo hình thức trực tuyến (trừ thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa quốc gia, một cửa ASEAN) kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025 được áp dụng mức thu phí	- Thông tư số 287/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
				bằng 90% mức thu phí theo quy định được nêu ở trên. - Lệ phí cấp giấy phép: Không.	
2	Cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ cho người phụ trách an toàn trong sử dụng thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiễu xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh (1.013971)	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Phí: Không. - Lệ phí: 200.000 đồng/1 chứng chỉ.	- Luật Năng lượng nguyên tử số 18/2008/QH12 ngày 03/6/2008; - Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 02/2022/TT-BKHCN ngày 25/02/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 13/2023/TT-BKHCN ngày 30/6/2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 287/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016; Thông tư số 63/2023/TT-BTC ngày 16/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
3	Khai báo thiết bị bức xạ chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET, (PET/CT), tích hợp với SPECT (SPECT/CT); thiết bị bức xạ phát tia X trong phân	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ khai báo	Trung tâm Phục vụ hành chính	Không	- Luật Năng lượng nguyên tử số 18/2008/QH12 ngày 03/6/2008; - Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 của Chính

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
	tích huỳnh quang tia X, phân tích nhiều xạ tia X, soi bo mạch, soi hiển vi điện tử, soi kiểm tra an ninh (1.013948)		công tỉnh		phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 02/2022/TT-BKHCN ngày 25/02/2022 của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 287/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
V	LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN, ĐO LƯỜNG, CHẤT LƯỢNG (35 TTHC)				
1	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (3.000450)	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 05 ngày làm việc. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: 03 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Đo lường ngày 11/11/2011; - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020; Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024 - Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
2	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường (3.000463)	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 05 ngày làm việc. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: 03 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Đo lường ngày 11/11/2011; - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020; Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024 - Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
3	Thủ tục chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký khi nhận được đề nghị không tiếp tục thực hiện toàn bộ lĩnh vực hoạt động đã được chứng nhận đăng ký của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm (3.000452)	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Đo lường ngày 11/11/2011; - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020; Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024; - Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
4	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa (3.000453)	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 10 ngày làm việc. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: 05 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006; - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007; - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020; - Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024; - Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
5	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa (3.000451)	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 10 ngày làm việc. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: 05 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006; - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007; - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020; - Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		làm việc.			phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024; - Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
6	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa (3.000454)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006; - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007; - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020; Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024; - Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
7	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng (3.000455)	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 10 ngày làm việc. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: 05 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006; - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007; - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020; - Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024; - Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
8	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng (3.000456)	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 10 ngày làm việc. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: 05 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006; - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007; - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020; - Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024; - Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
9	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động kiểm định chất lượng sản phẩm, hàng hóa trong quá trình sử dụng (3.000457)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006; - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007; - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020; Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024; - Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
10	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa (3.000458)	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 10 ngày làm việc. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: 05 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006; - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007; - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020; Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
		làm việc.			phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024; - Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
11	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa (3.000460)	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 10 ngày làm việc. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: 05 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006; - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007; - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020; Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024; - Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
12	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định chất lượng sản phẩm, hàng hóa (3.000459)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006; - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007; - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020; - Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024; - Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
13	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý (3.000461)	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 10 ngày làm việc. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: 05 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006; - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007; - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020; - Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024; - Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
14	Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý (3.000462)	- Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 10 ngày làm việc. - Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ: 05 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006; - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007; - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020; Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024; - Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
15	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý (3.000464)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29/6/2006; - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007; - Luật Đầu tư ngày 17/6/2020; Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29/11/2024; - Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ.
16	Thủ tục chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 (3.000469)	Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 10 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Đo lường 04/2011/QH13 ngày 11/11/2011; - Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19/10/2012 của Chính phủ; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ. - Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ.
17	Thủ tục điều chỉnh quyết định chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 (3.000470)	Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 07 ngày làm việc	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Đo lường 04/2011/QH13 ngày 11/11/2011; - Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19/10/2012 của Chính phủ; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					- Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ.
18	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường (3.000471)	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Đo lường 04/2011/QH13 ngày 11/11/2011; - Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19/10/2012 của Chính phủ; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ. - Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ.
19	Thủ tục chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường (3.000488)	Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 10 ngày (mười) làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Đo lường 04/2011/QH13 ngày 11/11/2011; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ. - Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ.
20	Thủ tục điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận, cấp thẻ, cấp lại thẻ kiểm định viên đo lường (3.000472)	Trường hợp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ: 10 (mười) ngày.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Đo lường 04/2011/QH13 ngày 11/11/2011; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					ngày 09/11/2018 của Chính phủ. - Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ.
21	Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường (3.000473)	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Đo lường 04/2011/QH13 ngày 11/11/2011; - Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 của Chính phủ. - Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ.
22	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đăng ký hoạt động xét tặng giải thưởng chất lượng sản phẩm, hàng hoá của tổ chức, cá nhân (3.000474)	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hoá ngày 21/11/2007; - Luật Thi đua, Khen thưởng ngày 15/6/2022; - Quyết định số 51/2010/QĐ-TTg ngày 28/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 06/2009/TT-BKHCN ngày 03/4/2009 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN ngày 08/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2025/TT-

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
23	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn (3.000475)	- Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: 10 ngày. - Trường hợp cần thiết phải đánh giá thực tế, trong thời hạn 20 ngày.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN ngày 08/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
24	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn (3.000476)	- Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: 10 ngày. - Trường hợp cần thiết phải đánh giá thực tế: 20 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN ngày 08/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					Công nghệ; - Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
25	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập (3.000477)	- Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: 10 ngày. - Trường hợp cần thiết phải đánh giá thực tế: 20 ngày.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN ngày 08/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
26	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho chuyên gia tư vấn độc lập (3.000478)	- Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: 10 ngày. - Trường hợp cần thiết phải đánh giá thực tế: 20 ngày.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN ngày 08/10/2024 của

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
27	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận (3.000479)	- Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: 10 ngày. - Trường hợp cần thiết phải đánh giá thực tế: 20 ngày.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN ngày 08/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
28	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức chứng nhận (3.000480)	- Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: 10 ngày. - Trường hợp cần thiết phải đánh giá thực tế: 20 ngày.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2024/TT-

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					BKHCN ngày 08/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
29	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 đối với cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước cho tổ chức tư vấn, chuyên gia tư vấn độc lập, tổ chức chứng nhận và thẻ cho chuyên gia trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc (3.000481)	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN ngày 08/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
30	Thủ tục cấp bổ sung thẻ chuyên gia tư vấn, thẻ chuyên gia đánh giá cho tổ chức tư vấn, tổ chức chứng nhận (3.000482)	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					- Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN ngày 08/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
31	Thủ tục cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước (3.000483)	- Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: 10 ngày. - Trường hợp cần thiết phải đánh giá thực tế: 20 ngày.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN ngày 08/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
32	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước (3.000484)	- Hồ sơ đầy đủ, hợp lệ: 10 ngày. - Trường hợp cần thiết phải đánh giá thực tế: 20 ngày.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN ngày 08/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
33	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện đào tạo về tư vấn, đánh giá Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001 cho chuyên gia tư vấn, đánh giá thực hiện tư vấn, đánh giá tại cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước trong trường hợp bị mất, hỏng hoặc thay đổi tên, địa chỉ liên lạc (3.000485)	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN ngày 08/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
34	Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố đủ năng lực thực hiện hoạt động đào tạo (3.000486)	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007; - Nghị định 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ; - Thông tư 36/2014/TT-BKHCN ngày 12/12/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN ngày 08/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
35	Thủ tục cấp Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố bổ sung, điều chỉnh phạm vi đào tạo (3.000487)	10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ và hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không	- Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21/11/2007; - Nghị định 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ; - Thông tư 36/2014/TT-BKHCN ngày 12/12/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2024/TT-BKHCN ngày 08/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 07/2025/TT-BKHCN ngày 20/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
VI	LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (18 TTHC)				
1	Chấp thuận chuyển giao công nghệ. (1.013918)	Ba mươi (30) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	10.000.000 Đồng	- Luật Chuyển giao Công nghệ số 07/2017/QH14, ngày 19/6/2017; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 169/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
2	Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ. (1.013927)	Mười lăm (15) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	- Phí : 5.000.000 Đồng Mức thu phí thẩm định hợp đồng chuyển giao công nghệ để cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ được tính theo tỷ lệ bằng 0,1% (một phần nghìn) tổng giá trị của hợp đồng chuyển giao công nghệ nhưng tối đa không quá 10 (mười) triệu đồng và tối thiểu không dưới 05 (năm) triệu đồng. - Lệ phí: không có	- Luật Chuyển giao Công nghệ số 07/2017/QH14, ngày 19/6/2017; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 169/2016/TT-BTC ngày 26/10/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
3	Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ (1.013931)	Mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	không có	- Luật Chuyển giao Công nghệ số 07/2017/QH14, ngày 19/6/2017; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ.
4	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ (1.013933)	Mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	không có	- Luật Chuyển giao Công nghệ số 07/2017/QH14, ngày 19/6/2017; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ.
5	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ (1.013936)	Năm (5) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	không có	- Luật Chuyển giao Công nghệ số 07/2017/QH14, ngày 19/6/2017; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/05/2018 của Chính phủ.
6	Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ (1.013939)	Mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	không có	- Luật Chuyển giao Công nghệ số 07/2017/QH14, ngày 19/6/2017; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
7	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ (1.013940)	Mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	không có	- Luật Chuyển giao Công nghệ số 07/2017/QH14, ngày 19/6/2017; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ.
8	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ (1.013943)	Năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	không có	- Luật Chuyển giao Công nghệ số 07/2017/QH14, ngày 19/6/2017; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ.
9	Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư. (1.013944)	Mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	không có	- Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Quyết định 30/2018/QĐ-TTg ngày 31/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ.
10	Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài. (1.013938)	Hai mươi lăm (25) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	không có	- Luật Khoa học và công nghệ ngày 18/6/2013; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHCN ngày 31/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 15/2023/TT-BKHCN ngày 26/7/2023 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
11	Cấp Giấy phép thành lập lần đầu cho Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ nước ngoài tại Việt Nam. (1.013941)	Hai mươi lăm (25) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	không có	- Luật Khoa học và công nghệ ngày 18/6/2013; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư 03/2014/TT-BKHCN ngày 31/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 15/2023/TT-BKHCN ngày 26/7/2023 của Bộ Khoa học và Công nghệ.
12	Đề nghị thành lập tổ chức khoa học và công nghệ trực thuộc ở nước ngoài (1.013920)	Hai mươi (20) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	không có	- Luật Khoa học và công nghệ ngày 18/6/2013; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư 03/2014/TT-BKHCN ngày 31/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
13	Đề nghị thành lập Văn phòng đại diện, Chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ Việt Nam ở nước ngoài (1.013926)	Hai mươi (20) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	không có	- Luật Khoa học và công nghệ ngày 18/6/2013; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Thông tư số 03/2014/TT-BKHCN ngày 31/3/2014 của Bộ Khoa học và Công nghệ.
14	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức (1.013957)	Mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	không có	- Luật công nghệ cao 21/2008/QH12 ngày 13/11/2008; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ;

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					- Quyết định 55/2010/QĐ-TTg-10/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN ngày 15/11/2011 của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN ngày 28/9/2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 15/2023/TT-BKHCN ngày 26/7/2023 của Bộ Khoa học và Công nghệ.
15	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho cá nhân.	Mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có.	- Luật Công nghệ cao ngày 13/11/2008; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg ngày 10/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ; - Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN ngày 15/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					- Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN ngày 28/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ. - Thông tư số 15/2023/TT-BKHCN ngày 26/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
16	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp công nghệ cao. (1.013961)	Hai mươi (20) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có	- Luật Công nghệ cao ngày 13/11/2008; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg ngày 10/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ; - Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ; - Quyết định số 10/2021/QĐ-TTg ngày 16/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN ngày 15/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN ngày 28/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
					- Thông tư số 15/2023/TT-BKHCN ngày 26/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
17	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho tổ chức. (1.013964)	Mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có	- Luật Công nghệ cao ngày 13/11/2008; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg ngày 10/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ; - Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN ngày 15/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN ngày 28/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 15/2023/TT-BKHCN ngày 26/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 01/2013/TT-BKHCN ngày 14/01/2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

STT	Tên thủ tục hành chính (Mã thủ tục)	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (nếu có)	Căn cứ pháp lý
18	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân. (1.013969)	Mười (10) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	Không có.	- Luật Công nghệ cao ngày 13/11/2008; - Nghị định số 133/2025/NĐ-CP ngày 12/6/2025 của Chính phủ; - Quyết định số 55/2010/QĐ-TTg ngày 10/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ; - Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ; - Thông tư số 32/2011/TT-BKHCN ngày 15/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 04/2020/TT-BKHCN ngày 28/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 15/2023/TT-BKHCN ngày 26/7/2023 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; - Thông tư số 01/2013/TT-BKHCN ngày 14/01/2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.
	Tổng cộng: 119 TTHC				